FireAnt

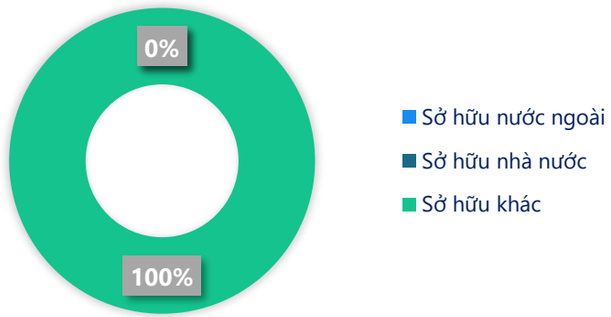
CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (HNX: FID)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

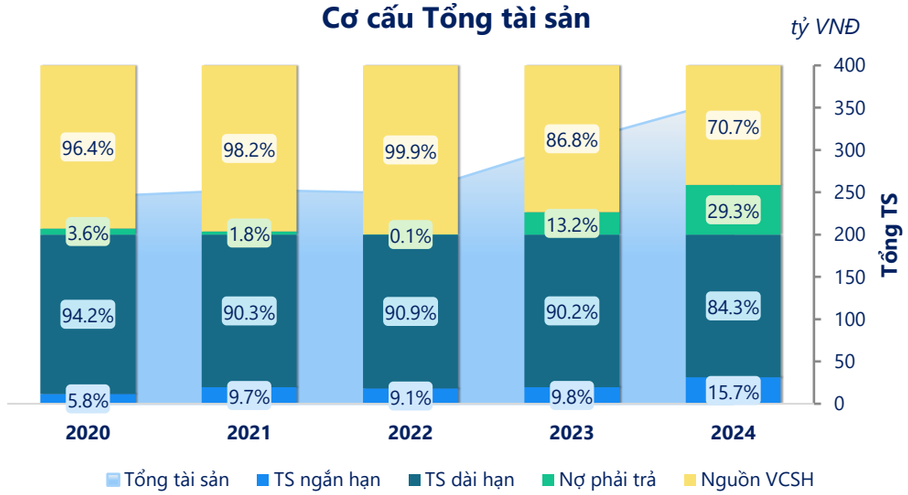
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	24,715,958
KLGD BQ 20 phiên (CP)	92,900
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	285
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
P/E	3.0
EPS	508

	YTD	1T	3T	6T
FID		15.4%	25.0%	-16.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



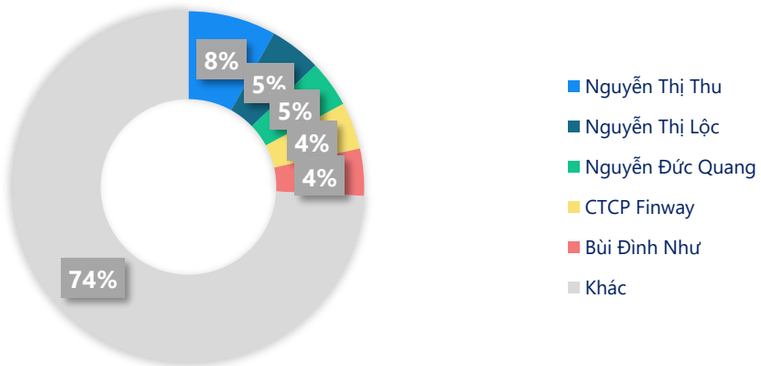
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **FID** năm 2024 tăng trưởng **17.2%** so với năm trước, đạt **361.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 84.3%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

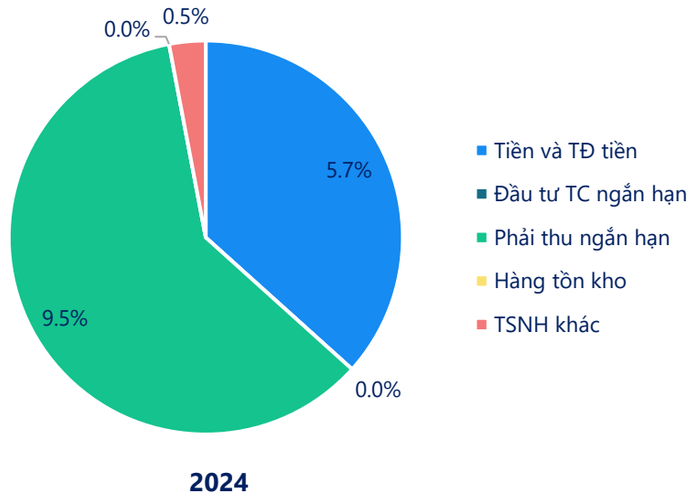


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Thu** sở hữu **8.09%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Lộc nắm giữ 4.74% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đức Quang nắm giữ 4.33%.

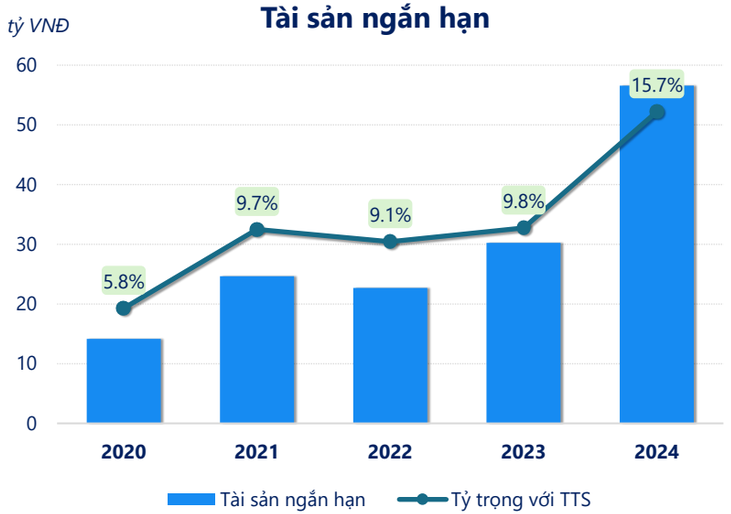
CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (HNX: FID)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

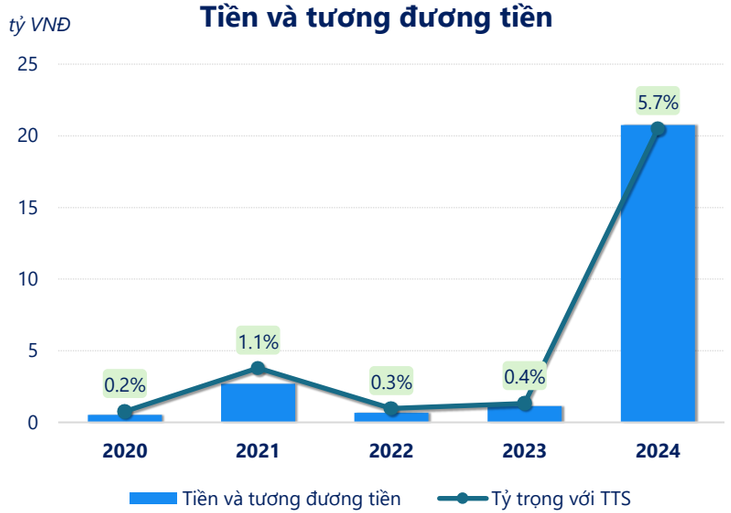


2024

Tài sản ngắn hạn



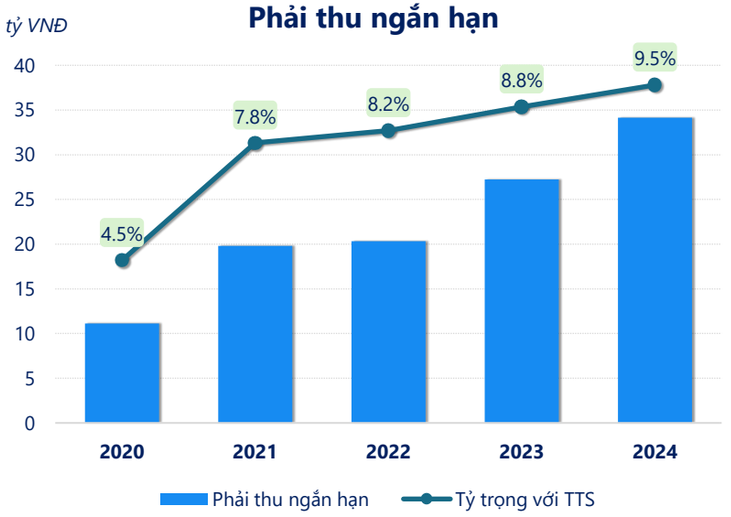
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của FID đạt **56.58** tỷ đồng, tăng trưởng **87.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **15.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **9.45%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.74% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

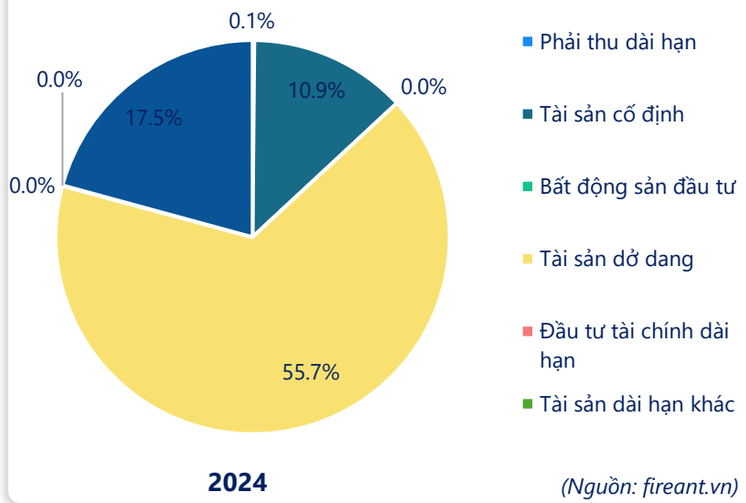


Hàng tồn kho



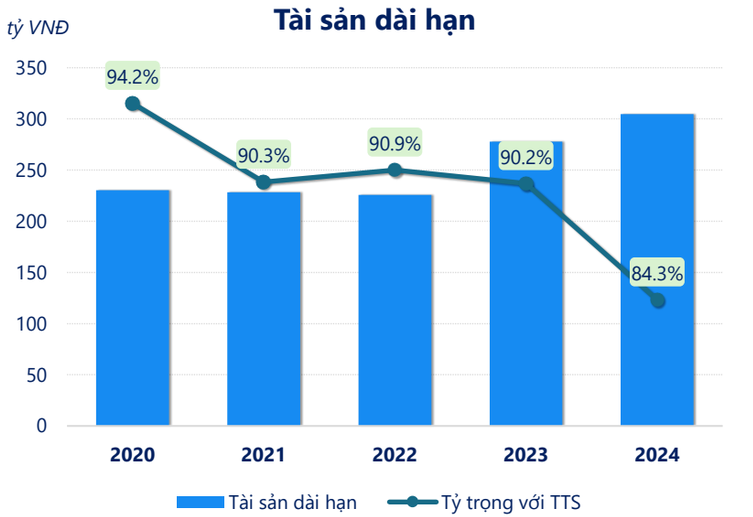
CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (HNX: FID)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



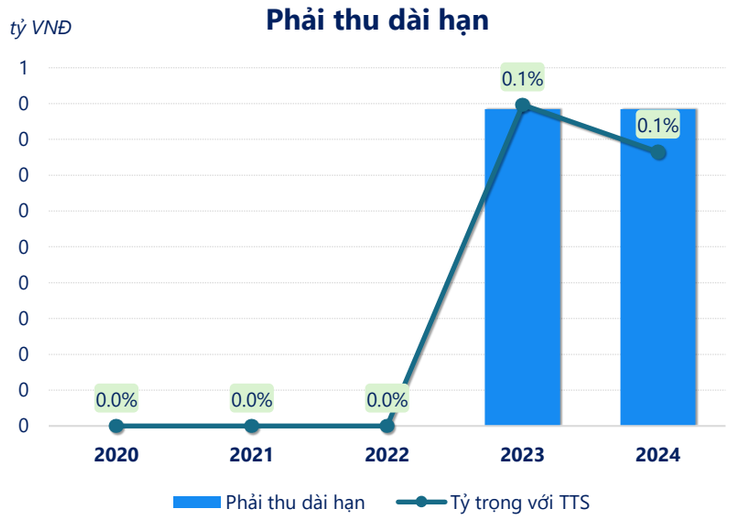
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

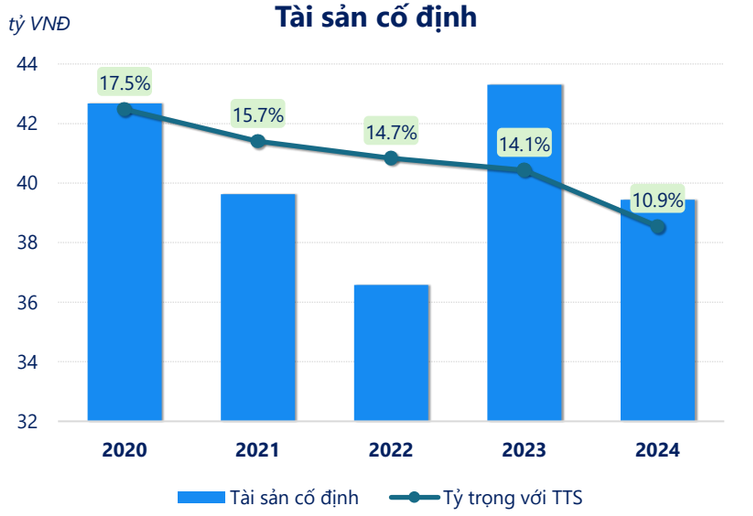


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **9.64%** so với năm trước và đạt **304.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **84.3%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **55.7%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 17.5%.

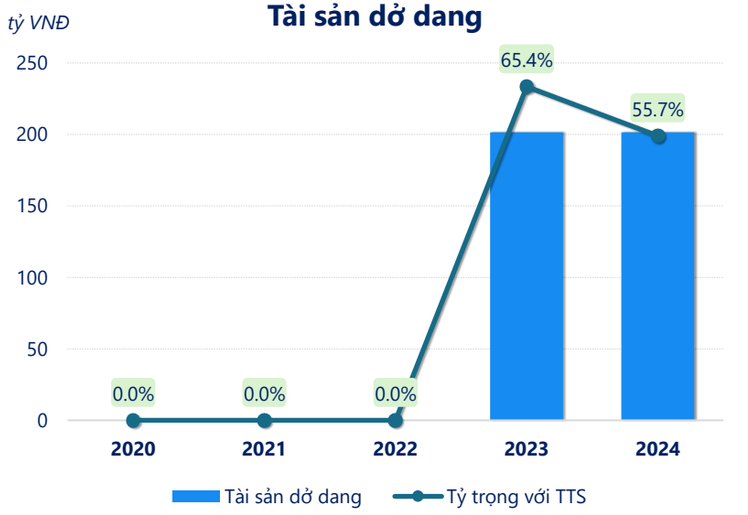
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

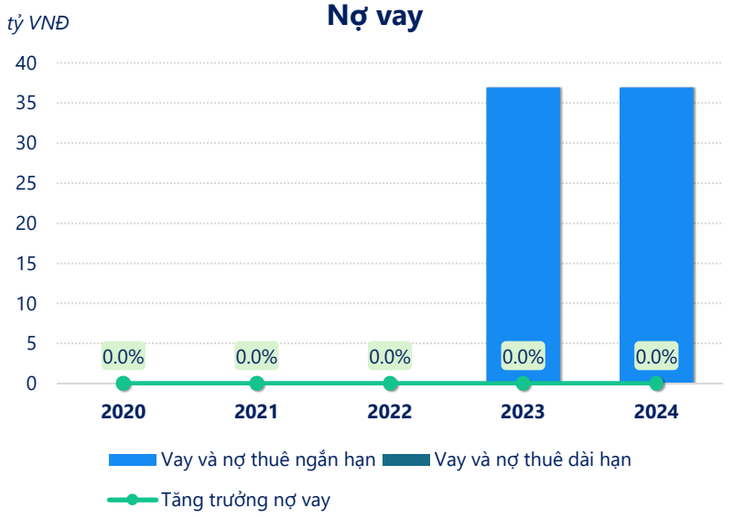
Tài sản dở dang



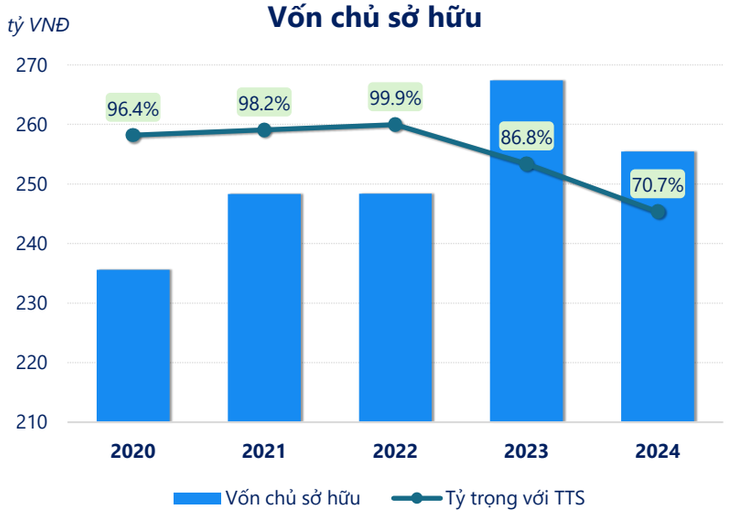
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (HNX: FID)

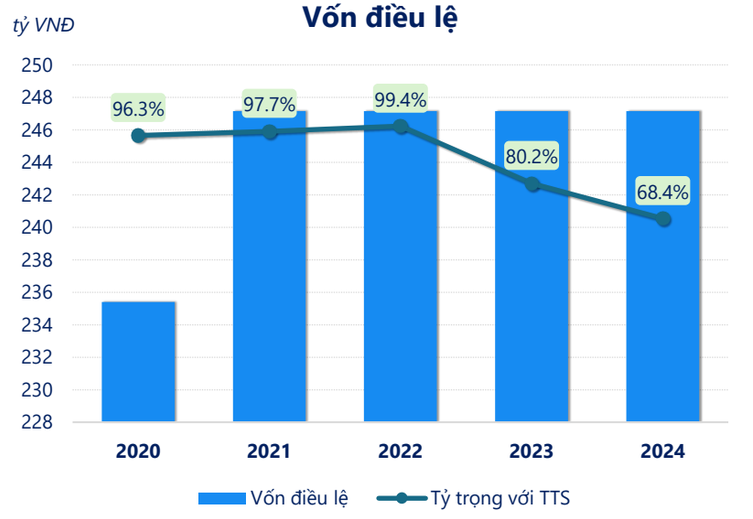
Nợ vay



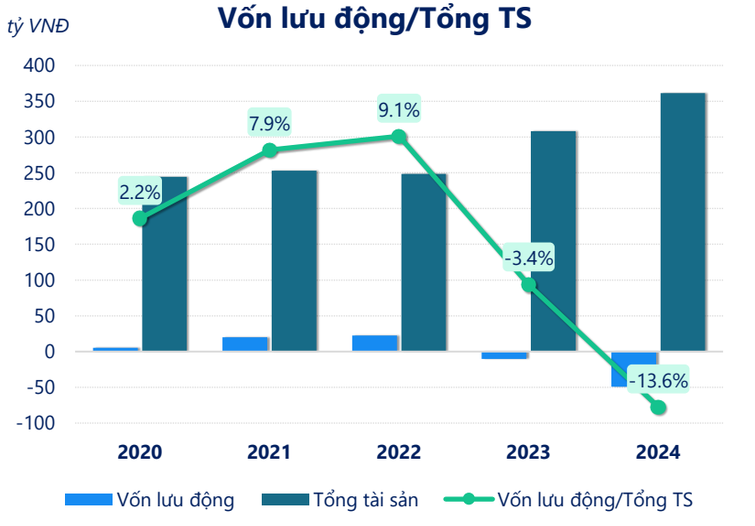
Vốn chủ sở hữu



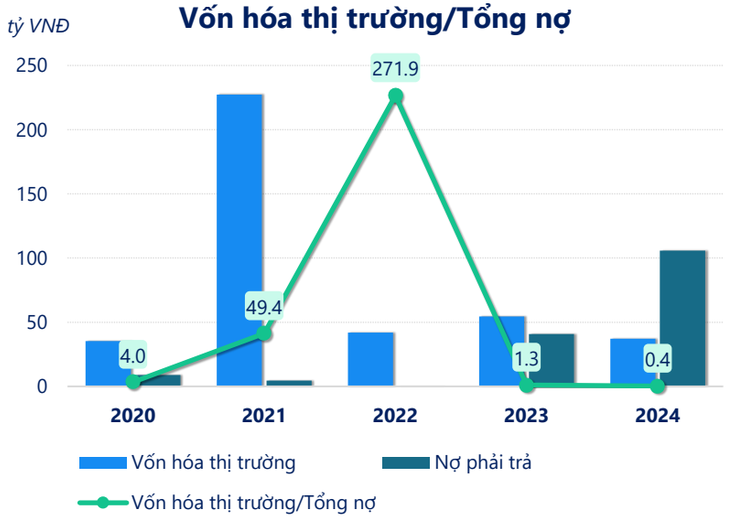
Vốn điều lệ



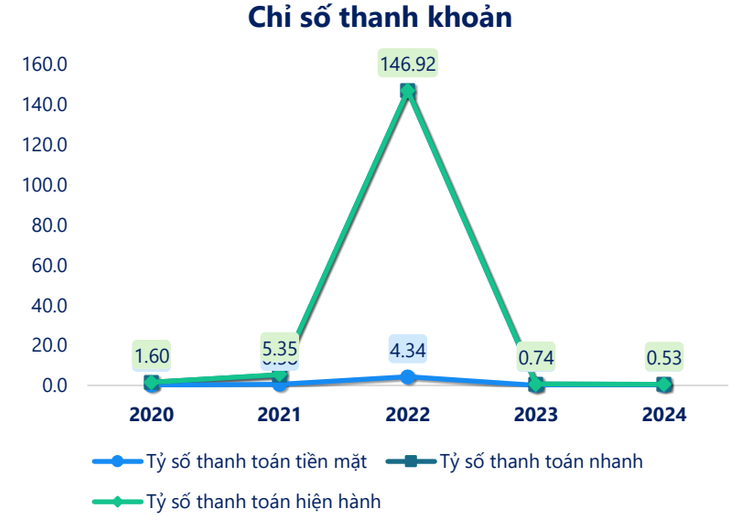
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam (HNX: FID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**327**	**308**	**6.1%**
Tài sản ngắn hạn	56.6	30.3	87.0%
Tiền và tương đương tiền	20.7	1.14	1726%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	34.1	27.2	25.4%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.69	1.88	-10.1%
Tài sản dài hạn	**270**	**278**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Tài sản cố định	39.4	43.3	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	201	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.14**	**0.38**	**-62.6%**
Lợi thế thương mại	28.9	32.4	-10.8%
Nợ phải trả	42.1	40.7	3.4%
Nợ ngắn hạn	**42.1**	**40.7**	**3.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.9	36.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.15	3.26	27.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**285**	**267**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**285**	**267**	**6.5%**
Vốn điều lệ	247	247	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**82.3**	**140**	**38.3**	**84.1**	**56.1**
Giá vốn hàng bán	81.6	140	37.4	82.9	54.7
Lợi nhuận gộp	**0.70**	**0.67**	**0.99**	**1.22**	**1.40**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.32	0.00
Chi phí TC	1.05	-1.05	0	0	5.24
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.24**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.64	0.70	0.84	26.2	-13.1
LN thuần từ HĐKD	**-0.99**	**1.03**	**0.14**	**-24.7**	**9.24**
Lợi nhuận khác	-3.05	-0.01	-0.05	-2.61	-1.29
LN trước thuế	**-4.04**	**1.02**	**0.10**	**-27.3**	**7.95**
Lợi nhuận sau thuế	**-4.05**	**0.98**	**0.06**	**-27.3**	**7.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**-4.05**	**0.98**	**0.06**	**-21.6**	**4.36**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.6	-9.60	-2.02	1.43	21.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.7	0.00	0.00	1.13	-2.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	11.8	0	-2.10	0
Tiền đầu kỳ	0.52	0.52	2.69	0.67	1.14
Lưu chuyển tiền thuần	**0.01**	**2.16**	**-2.01**	**0.46**	**19.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.52	2.69	0.67	1.14	20.7

Powered by Infographic